

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI
Số : 190/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2021 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 127/STC-TCDN ngày 18/01/2021, Công văn số 526/STC-TCDN ngày 05/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2021 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai như sau:

I. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:**1. Kế hoạch tưới, tiêu nước và cấp nước:****1.1. Tổng diện tích tưới năm 2021: 28.796,233 ha, gồm:**

- Lúa: 21.331,383 ha.
- Mầu: 2.466,917 ha.
- Mía: 101,330 ha.
- Cây công nghiệp: 4.810,633 ha.
- Ao nuôi thủy sản: 85,970 ha.

Trong đó: Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo biện pháp công trình: 28.429,903 ha, gồm:

- Lúa: 21.331,383 ha.
- Mầu và cây công nghiệp ngắn ngày: 2.466,917 ha.
- Mía: 101,330 ha.
- Cây công nghiệp: 4.444,303ha.
- Ao nuôi thủy sản: 85,970 ha.

1.2. Sản lượng nước tiêu thụ (hoạt động cung cấp nước sạch): 410.000 m³**2. Kế hoạch tài chính:****2.1. Tổng doanh thu: 49.500 triệu đồng, gồm:**

- Doanh thu hoạt động khai thác công trình thủy lợi: 36.109 triệu đồng, gồm:
- + Doanh thu sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 30.145 triệu đồng.
- Trong đó:
 - * Doanh thu hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 29.811 triệu đồng.
 - * Doanh thu sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải thu: 334 triệu đồng.
 - + Doanh thu sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: 5.964 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động cấp nước, lắp đặt hệ thống nước sinh hoạt: 3.400 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác: 1.000 triệu đồng.
- Doanh thu hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: 8.991 triệu đồng

2.2. Tổng chi phí: 49.500 triệu đồng, gồm:

- Chi phí hoạt động khai thác công trình thủy lợi: 46.006 triệu đồng;
- Chi phí hoạt động cấp nước sạch, lắp đặt đồng hồ nước: 3.494 triệu đồng.

II. Kế hoạch đầu tư phát triển (đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của đơn vị): 1.100 triệu đồng, gồm:

- Mua 01 xe ô tô bán tải chuyên dùng: 800 triệu đồng.
- Xây nhà nghỉ chân tại Đầu mối hồ Ayun Hạ phục vụ khách du lịch: 300 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm):

Điều 2. Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai triển khai thực hiện; có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.../... H a.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiên Đông



**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI**
(Đính kèm Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH 2020	THỰC HIỆN 2020	KẾ HOẠCH 2021
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh				
I	Kế hoạch tưới, tiêu nước và cấp nước				
1	Diện tích tưới nước	ha	28.268,246	28.441,611	28.796,233
2	Sản lượng nước tiêu thụ (hoạt động cung cấp nước sạch)	m ³	240.000	378.414	410.000
II	Kế hoạch doanh thu	1.000đ	44.994.000	48.515.047	49.500.000
1	Hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	35.394.000	35.623.231	36.109.000
a	Doanh thu công ích thủy lợi	1.000đ	29.441.000	29.546.205	30.145.000
b	Doanh thu thủy lợi khác	1.000đ	5.953.000	6.077.026	5.964.000
2	Hoạt động cung cấp nước sạch	1.000đ	1.700.000	3.009.262	3.400.000
a	Doanh thu cấp nước sạch	1.000đ	1.200.000	1.771.227	2.800.000
b	Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	1.000đ	500.000	1.238.035	600.000
3	Hoạt động tư vấn, giám sát	1.000đ		78.390	
	Doanh thu hoạt động tư vấn, giám sát	1.000đ		78.390	
4	Hoạt động tài chính và khác	1.000đ	7.900.000	9.804.164	9.991.000
a	Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	1.000đ	3.100.000	5.004.164	1.000.000
b	Doanh thu hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước	1.000đ	4.800.000	4.800.000	8.991.000
III	Kế hoạch chi	1.000đ	44.994.000	45.065.122	49.500.000
1	Hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	41.927.000	41.729.455	46.006.000
	Trong đó:				
	- Chi sửa chữa, bảo trì công trình	1.000đ	5.500.000	5.945.000	7.645.000
	- Chi rà soát và xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	1.000đ			1.646.000
	- Chi lập quy trình bảo trì	1.000đ			2.616.000
	- Chi cắm mốc hồ chứa	1.000đ	2.200.000	1.358.079	1.384.000
	- Các khoản chi liên quan đến hoạt động quản lý khai thác (tiền lương, các khoản phải nộp theo lương, tiền điện, khấu hao, bảo dưỡng công trình, quản lý...)	1.000đ	34.227.000	34.426.376	32.715.000
2	Hoạt động cung cấp nước sạch	1.000đ	3.067.000	3.271.910	3.494.000
a	Chi cho hoạt động cấp nước sạch	1.000đ	2.592.000	2.556.100	2.925.000
b	Chi cho hoạt động lắp đặt đồng hồ nước	1.000đ	475.000	715.810	569.000
3.	Hoạt động tư vấn, giám sát	1.000đ		63.757	
	Chi cho hoạt động tư vấn, giám sát	1.000đ		63.757	
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	0	3.449.925	0
1	Hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	(1.733.000)	(1.306.224)	(906.000)

2	Hoạt động cung cấp nước sạch	1.000đ	(1.367.000)	(262.648)	(94.000)
3	Hoạt động tư vấn, giám sát	1.000đ		14.633	
4	Hoạt động tài chính và khác	1.000đ	3.100.000	5.004.164	1.000.000
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	1.000đ			1.100.000
1	Mua 01 xe ô tô bán tải chuyên dùng	1.000đ			800.000
2	Xây nhà nghỉ chân tại Đâu mỗi Hồ Ayunha phục vụ khách du lịch	1.000đ			300.000
C	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ	36.390.000	36.390.000	42.410.000
1	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	29.130.000	29.130.000	30.789.000
2	Cấp hỗ trợ đề rà soát và xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	1.000đ			1.646.000
3	Cấp hỗ trợ chi phí bảo trì	1.000đ	4.800.000	4.800.000	5.845.000
4	Cấp hỗ trợ thực hiện một số công việc theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	1.000đ			1.500.000
5	Cấp hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000đ	2.460.000		2.630.000
D	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	855.000	1.317.656	800.000
1	Thuế môn bài	1.000đ	11.000	11.000	11.000
2	Thuế GTGT	1.000đ	503.000	397.443	398.000
3	Thuế tài nguyên	1.000đ	171.000	168.507	182.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp			482.989	
5	Các khoản phí phải nộp khác	1.000đ	170.000	257.717	209.000
E	Kế hoạch lao động				
I	Số lao động	Người	300	300	300
a	Người quản lý	Người	6	6	6
b	Người lao động	Người	294	294	294
-	Phục vụ hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi	Người	274	274	274
-	Phục vụ hoạt động cung cấp nước sạch	Người	20	20	20